# TỜ DỮ LIỆU AN TOÀN

## CHẤT TẨY KHỬ TRÙNG MÙI CHANH A-TACK

## ĐOẠN 1. NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ HÃNG

| | | |
|---|---|---|
| Tên sản phẩm | : | CHẤT TẨY KHỬ TRÙNG MÙI CHANH A-TACK |
| Những cách nhận diện khác | : | Không áp dụng |
| Cách sử dụng khuyến cáo | : | Khử trùng |
| Phạm vi sử dụng | : | Dùng trong kỹ nghệ và chuyên nghiệp. |
| Thông tin về pha loãng sản phẩm | : | 0.0 % - 1.56 % |
| Hãng | : | Ecolab Inc.<br>1 Ecolab Place<br>St. Paul, Minnesota USA 55102<br>1-800-352-5326 |
| Thông tin y tế khẩn cấp | : | 1-800-328-0026 (Hoa Kỳ/Gia Nã Đại), 1-651-222-5352 (ngoài Hoa Kỳ) |
| Ngày phát hành | : | 8 tháng Năm, 2019 |

## ĐOẠN 2. NHẬN DIỆN NHỮNG NGUY HIỂM

**Phân loại GHS**

**Sản Phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

| | |
|---|---|
| Độc tính cấp tính (qua miệng) | : Phân loại 4 |
| Ăn mòn da | : Phân loại 1A |
| Hư hỏng mắt nghiêm trọng | : Phân loại 1 |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hiểm.

**Các phần trong nhãn GHS**

**Sản Phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

Biểu tượng về hiểm nguy :

Từ ngữ Cảnh cáo : Nguy hiểm

Tuyên bố về nguy hiểm : Nguy hiểm nếu nuốt vào.
Làm phỏng rát da nghiêm trọng và hư mắt.

Cảnh giác : **Phòng ngừa:**
Rửa tay thật kỹ sau khi dùng. Không ăn, uống hay hút thuốc khi dùng sản phẩm này. Mang bao tay bảo vệ/quần áo bảo hộ/đồ bảo vệ mắt/đồ bảo vệ mặt.
**Cách ứng phó:**
NẾU NUỐT: Gọi cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ nếu thấy không khỏe. Xúc miệng. NẾU NUỐT: Xúc miệng. KHÔNG làm cho ói. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hay tóc): Cởi ngay bất cứ quần áo nào bị vấy bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi sen. NẾU HÍT VÀO: Di chuyển người tiếp xúc đến nơi thoáng khí và giữ ở vị trí dễ thở. Gọi ngay cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ. NẾU BẮN VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong

vài phút. Lấy kính sát tròng ra, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM KIỂM ĐỘC/bác sĩ. Giặt sạch quần áo bị vấy bẩn trước khi mặc lại.
**Bảo quản:**
Khóa nơi cất giữ.
**Thải Bỏ:**
Thải bỏ dung dịch/thùng đựng cho nhà máy thải bỏ rác được cấp phép.

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**
Cảnh giác : **Phòng ngừa:**
Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng.
**Cách ứng phó:**
Hỏi ý kiến/đến nơi chăm sóc y tế nếu thấy quý vị thấy không khỏe.
**Bảo quản:**
Bảo quản theo quy định địa phương.

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**
**Các nguy hại khác** : Chưa biết.

## ĐOẠN 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**
Chất/hỗn hợp tinh khiết : Hỗn hợp

| **Tên hóa học** | **Số CAS** | **Nồng độ (%)** |
|---|---|---|
| Cồn, C9-11, ethoxylated | 68439-46-3 | 1 - 5 |
| ethylenediamine tetraacetate | 64-02-8 | 1 - 5 |
| Hợp chất nitơ nhóm bốn, di-C8-10-alkyldimethyl, chlorides | 68424-95-3 | 1 - 5 |
| n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride | 68424-85-1 | 1.52 |
| disodium metaxilicat | 6834-92-0 | 1 - 5 |
| Octyl decyl dimethyl ammonium chloride | 32426-11-2 | 1.14 |
| Dioctyl dimethyl ammonium chloride | 5538-94-3 | 0.456 |
| Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride | 7173-51-5 | 0.684 |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

| **Tên hóa học** | **Số CAS** | **Nồng độ (%)** |
|---|---|---|
| n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride | 68424-85-1 | 0.024 |
| Octyl decyl dimethyl ammonium chloride | 32426-11-2 | 0.018 |
| Dioctyl dimethyl ammonium chloride | 5538-94-3 | 0.007 |
| Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride | 7173-51-5 | 0.011 |

## ĐOẠN 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**
Khi tiếp xúc với mắt : Rửa ngay với nhiều nước, cả phần dưới mi mắt, trong ít nhất 15 phút. Lấy kính sát tròng ra, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.

Khi tiếp xúc với da : Rửa ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Dùng xà bông nhẹ rửa mặt nếu có. Nhớ giặt quần áo trước khi mặc lại. Và cũng rửa kỹ giày dép trước khi mang lại. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.

Nếu nuốt : Súc miệng với nước. KHÔNG làm cho ói. Đừng bao giờ cho người bất tỉnh ăn uống bất cứ thứ gì. Đến nơi chăm sóc y tế ngay.

| | |
|---|---|
| Nếu hít vào | : Di chuyển đến nơi thoáng khí. Chữa trị triệu chứng. Đến nơi chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng. |
| Bảo vệ người sơ cứu | : Nếu có nguy cơ tiếp xúc, thì xem Đoạn 8 về thiết bị bảo vệ cá nhân cụ thể. |
| Lưu ý cho bác sĩ | : Chữa trị triệu chứng. |
| Những triệu chứng và ảnh hưởng lớn nhất, cả cấp tính và xuất hiện muộn | : Xem Đoạn 11 để biết thêm thông tin chi tiết về những ảnh hưởng và triệu chứng liên quan đến sức khỏe. |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

| | |
|---|---|
| Khi tiếp xúc với mắt | : Súc với nhiều nước. |
| Trong trường hợp | : Súc với nhiều nước. |
| Nếu nuốt | : Xúc miệng. Chăm sóc y tế nếu có các triệu chứng. |
| Nếu hít | : Chăm sóc y tế nếu có các triệu chứng. |

## ĐOẠN 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA LỬA

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

Phương tiện chữa lửa phù hợp: Sử dụng các biện pháp chữa lửa phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

| | |
|---|---|
| Phương tiện chữa lửa không phù hợp | : Chưa biết. |
| Những nguy hiểm cụ thể khi chữa lửa | : Không bắt lửa hoặc dễ cháy. |
| Sản phẩm dễ cháy nguy hiểm | : Thành phần phân hủy của sản phẩm có thể bao gồm những thứ sau đây:<br>Oxít cacbon (CO)<br>Oxít nitơ (NOx) |
| Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa | : Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE). |
| Các biện pháp chữa lửa cụ thể | :Phải thải bỏ chất cháy còn lại và nước chữa lửa nhiễm bẩn theo các quy định địa phương. Trong trường hợp bị cháy và/hoặc nổ thì không được hít khói. |

## ĐOẠN 6. CÁC BIỆN PHÁP KHI THẤT THOÁT BẤT NGỜ

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

| | |
|---|---|
| Các thận trọng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các thể thức khẩn cấp | :Bảo đảm thông gió tốt. Yêu cầu mọi người tránh xa và tránh chiều gió thổi của vết đổ loang/rò rỉ. Không hít vào, nuốt hay cho tiếp xúc với da và mắt. Khi công nhân làm việc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc thì phải dùng mặt nạ phòng độc phù hợp được chứng nhận. Chỉ cho nhân viên được huấn luyện mới được dọn sạch. Xem các biện pháp bảo vệ nêu ở đoạn 7 và 8. |
| Thận trọng về môi trường | : Không cho đổ ra đất, bề mặt hay nước ngầm. |
| Các biện pháp và chất liệu để | : Ngưng rò rỉ nếu có thể làm vậy theo cách an toàn. Chặn đổ loang rồi gom |

ngăn chặn và dọn sạch | lại bằng chất liệu thấm hút không bắt cháy, (thí dụ như cát, đất, đất xốp, chất khoáng bón cây) rồi bỏ vào thùng để thải bỏ theo các quy định địa phương/quốc gia (xem đoạn 13). Giội rửa phần còn sót lại bằng nước. Đối với vết đổ loang lớn, bao quanh chất liệu bị đổ loang hoặc chặn lại theo cách khác để không bị thoát ra sông ngòi.

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

Thận trọng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các thể thức khẩn cấp : Xem các biện pháp bảo vệ nêu ở đoạn 7 và 8.

Thận trọng về môi trường : Không đòi hỏi phải có thận trọng đặc biệt về môi trường.

Các phương pháp và chất liệu để chặn và dọn sạch : Ngưng rò rỉ nếu có thể làm vậy theo cách an toàn. Chặn vết đổ loang rồi gom bằng chất liệu thấm hút không bắt cháy (thí dụ như cát, đất, đất xốp, chất khoáng bón cây) rồi bỏ vào thùng để thải bỏ theo các quy định địa phương/quốc gia (xem đoạn 13). Giội rửa phần còn sót lại bằng nước. Đối với vết đổ loang lớn, bao quanh chất liệu bị đổ loang hoặc chặn lại theo cách khác để không bị thoát ra sông ngòi.

## ĐOẠN 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

Khuyến cáo về cách sử dụng an toàn : Không được nuốt. Đừng để lọt vào mắt, dính lên da, vấy trên quần áo. Không hít bụi/khói/hơi/bụi sương/hơi sương/bụi nước. Chỉ dùng khi có biện pháp thông gió thỏa đáng. Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng.

Các điều kiện để bảo quản an toàn : Không để gần axit. Để xa tầm tay trẻ em. Bảo quản trong thùng có dán nhãn phù hợp.

Nhiệt độ bảo quản : 0 °C đến 50 °C

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

Khuyến cáo về cách sử dụng an toàn : Rửa tay sau khi sử dụng. Xem đoạn 8 về bảo vệ cá nhân.

Các điều kiện để bảo quản : Không để gần axit. Để xa tầm tay trẻ em. Bảo quản trong thùng có dán nhãn phù hợp.

## ĐOẠN 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

**Các thành phần với thông số kiểm soát nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp.

Các biện pháp thiết kế : Hệ thống thông gió hữu hiệu. Duy trì nồng độ không khí dưới tiêu chuẩn tiếp xúc nghề nghiệp.

**Thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE)**

Bảo vệ mắt : Mang kiếng bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Bảo vệ tay : Mang thiết bị bảo vệ cá nhân sau đây:
Loại găng tay tiêu chuẩn.
Vứt bỏ găng tay và thay cái mới nếu thấy bị phai màu hay thủng do hóa chất.

Bảo vệ da : Thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE) bao gồm: gang tay bảo vệ thích hợp, kiếng an toàn và quần áo bảo vệ

| | |
|---|---|
| Bảo vệ hệ hô hấp | : Khi nhân viên làm việc với nồng độ trên giới hạn tiếp xúc thì phải sử dụng mặt nạ phòng độc phù hợp được chứng nhận. |
| Các biện pháp vệ sinh | : Sử dụng phù hợp với thực hành vệ sinh trong kỹ nghệ, tốt và an toàn. Cởi và giặt sạch quần áo bẩn trước khi mặc lại. Rửa kỹ mặt, tay và bất cứ da nào đã tiếp xúc sau khi sử dụng. Cung cấp cơ sở thích hợp để trút hay giội nhanh nước vào mắt và cơ thể trong trường hợp tiếp xúc hay bắn tung tóe. |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

| | |
|---|---|
| Các biện pháp thiết kế | : Phải có hệ thống thông gió chung tốt để tránh nhân viên tiếp xúc với chất ô nhiễm trong không khí. |

**Thiết bị bảo vệ cá nhân (Personal protective equipment, hay PPE)**

| | |
|---|---|
| Bảo vệ mắt | : Không cần có thiết bị bảo vệ đặc biệt. |
| Bảo vệ tay | : Không cần có thiết bị bảo vệ đặc biệt. |
| Bảo vệ da | : Không cần có thiết bị bảo vệ đặc biệt. |
| Bảo vệ hệ hô hấp | : Thông thường không cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp cá nhân. |

## ĐOẠN 9. ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

| | Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN | Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG |
|---|---|---|
| Bề ngoài | : chất lỏng | chất lỏng |
| Màu | : trong suốt, vàng nhạt | màu vàng nhạt |
| Mùi | : mùi cam quýt | mùi cam quýt |
| pH | : 12.4 - 13.4, (100 %) | 12.4 |
| Điểm bốc cháy | : Không áp dụng, Không cháy lâu. | |
| Ngưỡng mùi | : Không có dữ liệu | |
| Điểm tan chảy/điểm đông | : Không có dữ liệu | |
| Điểm sôi ban đầu và dãy sôi | : Không có dữ liệu | |
| Tỷ lệ bay hơi | : Không có dữ liệu | |
| Dễ cháy (chắn rắn, hơi) | : Không có dữ liệu | |
| Giới hạn nổ trên | : Không có dữ liệu | |
| Giới hạn nổ dưới | : Không có dữ liệu | |
| Áp suất hơi | : Không có dữ liệu | |
| Mật độ hơi tương đối | : Không có dữ liệu | |
| Mật độ tương đối | : 1.015 - 1.035 | |
| Độ hòa tan trong nước | : có thể hòa tan | |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác: Không có dữ liệu | | |
| Hệ số thành phần: n-octan/nước | : Không có dữ liệu | |
| Nhiệt độ tự bắt lửa | : Không có dữ liệu | |
| Nhiệt phân | : Không có dữ liệu | |

| | | |
|---|---|---|
| Độ nhớt, động học | : | Không có dữ liệu |
| Tính gây nổ | : | Không có dữ liệu |
| Tính ôxy hóa | : | Chất hay hỗn hợp không được xếp loại là ôxy hóa. |
| Trọng lượng phân tử | : | Không có dữ liệu |
| VOC | : | Không có dữ liệu |

## ĐOẠN 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

| | | |
|---|---|---|
| Phản ứng | : | Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thông thường. |
| Ổn định hóa học | : | Ổn định dưới điều kiện thông thường. |
| Khả năng phản ứng nguy hiểm | : | Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thông thường. |
| Các điều kiện cần tránh | : | Chưa biết. |
| Chất liệu không tương hợp | : | Axit |
| Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm | : | Trong trường hợp hỏa hoạn, sản phẩm có thể phân hủy thành các chất nguy hiểm sau đây:<br>Oxít cacbon<br>Oxít nitơ (NOx) |

## ĐOẠN 11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| | | |
|---|---|---|
| Thông tin về đường tiếp xúc khả dĩ | : | Hít phải, tiếp xúc mắt, tiếp xúc da |

**Ảnh Hưởng Khả Dĩ đến Sức Khỏe**

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

| | | |
|---|---|---|
| Mắt | : | Làm hư hỏng mắt nghiêm trọng. |
| Da | : | Làm phỏng da nghiêm trọng. |
| Nuốt vào | : | Nguy hiểm nếu nuốt vào. Làm phỏng đường tiêu hóa. |
| Hít phải | : | Có thể làm rát mũi, họng, và phổi. |
| Tiếp xúc lâu dài | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

| | | |
|---|---|---|
| Mắt | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Da | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Nuốt phải | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Hít phải | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Tiếp xúc lâu dài | : | Không biết hoặc dự đoán có tổn thương sức khỏe nào trong điều kiện sử dụng bình thường. |

**Kinh nghiệm với tiếp xúc ở người**

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

| | |
|---|---|
| Tiếp xúc mắt | : Đỏ, đau, ăn mòn |
| Tiếp xúc da | : Đỏ, đau, ăn mòn |
| Nuốt vào | : Ăn mòn, đau bụng |
| Hít phải | : Rát đường hô hấp, ho |

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

| | |
|---|---|
| Tiếp xúc mắt | : Chưa biết hay dự trù các triệu |
| Tiếp xúc da | : Chưa biết hay dự trù các triệu |
| Nuốt | : Chưa biết hay dự trù các triệu |
| Hít phải | : Chưa biết hay dự trù các triệu |

**Độc tính**

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

**Sản phẩm**

| | |
|---|---|
| Độc tính cấp tính khi nuốt phải | : Không có dữ liệu |
| Độc tính cấp tính khi hít phải | : Ước tính độc tính cấp tính: 13 mg/lít<br>Kiểm tra không khí: bụi/bụi sương |
| Độc tính cấp tính qua da | : Ước tính độc tính cấp tính: > 5,000 mg/kg |
| Độ nhạy hô hấp hay da | : Không có dữ liệu |
| Chất gây ung thư | : Không có dữ liệu |
| Ảnh hưởng hệ sinh sản | : Không có dữ liệu |
| Tác nhân đột biến tế bào mầm | : Không có dữ liệu |
| Tác nhân gây quái thai | : Không có dữ liệu |
| Tiếp xúc đơn STOT | : Không có dữ liệu |
| Tiếp xúc nhiều lần STOT | : Không có dữ liệu |
| Độc tính khi hít phải | : Không có dữ liệu |

**Thành phần**

| | |
|---|---|
| Độc tính cấp tính khi nuốt phải | : Cồn, C9-11, ethoxylated<br>LD50 Chuột: 4,044 mg/kg<br><br>ethylenediamine tetraacetate<br>LD50 Chuột: 1,700 mg/kg<br><br>Hợp chất nitơ nhóm bốn, di-C8-10-alkyldimethyl, chlorides LD50 Chuột: 366 mg/kg<br><br>n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride<br>LD50 Chuột: 344 mg/kg |

disodium metasilicate
LD50 Chuột: 500 mg/kg

Octyl decyl dimethyl ammonium chloride
LD50 Chuột: 238 mg/kg

Dioctyl dimethyl ammonium chloride
LD50 Chuột: 238 mg/kg

Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride
LD50 Chuột: 1,150 mg/kg

## ĐOẠN 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**
**Độc tính sinh thái**

Ảnh hưởng đến môi trường : Sản phẩm này không có ảnh hưởng độc tính đến hệ sinh thái.

**Sản phẩm**

Độc tính với cá : Không có dữ liệu

Độc tính với bọ nước và những loài không xương sống khác dưới nước : Không có dữ liệu

Độc tính với tảo : Không có dữ liệu

**Các thành phần**

Độc tính với cá : Cồn, C9-11, ethoxylated
96 h LC50 Oncorhynchus mykiss (cá hồi đốm): 5 mg/lít

ethylenediamine tetraacetate
96 h LC50 Cá: 121 mg/lít

Hợp chất nitơ nhóm bốn, di-C8-10-alkyldimethyl, chlorides
96 h LC50 Cá: 1 mg/lít

disodium metasilicate
96 h LC50 Cá: 210 mg/lít

Octyl decyl dimethyl ammonium chloride
96 h LC50 Cá: 1 mg/lít

Dioctyl dimethyl ammonium chloride
96 h LC50 Oncorhynchus mykiss (cá hồi đốm): 0.35 mg/lít

Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride
96 h LC50 Cá: 1 mg/lít

**Các thành phần**

Độc tính với bọ nước và những loài không xương sống khác dưới nước : Cồn, C9-11, ethoxylated
48 h EC50 Loài giáp xác nhỏ (Con bọ nước): 2.5 mg/lít

n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride
48 h EC50 Loài giáp xác nhỏ (Con bọ nước): 0.016 mg/lít

Dioctyl dimethyl ammonium chloride
96 h LC50 Loài giáp xác giống tôm: 0.073 mg/lít

**Các thành phần**

Độc tính với tảo : Cồn, C9-11, ethoxylated
72 h EC50 Pseudokirchneriella subcapitata (tảo): 1.4 mg/lít

Dioctyl dimethyl ammonium chloride
72 h EC50 Pseudokirchneriella subcapitata (tảo): 0.122 mg/lít

**Tính bền vững và có thể phân hủy**

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**
Không áp dụng – Chất diệt khuẩn

**Khả năng tích tụ sinh học**

Không có dữ liệu

**Tính di động trong đất**

Không có dữ liệu

**Các tác dụng ngoại ý khác**

Không có dữ liệu

## ĐOẠN 13. ĐIỀU CẦN LÀM KHI THẢI BỎ

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

Các phương pháp thải bỏ : Không làm nhiễm bẩn ao hồ, sông ngòi hay mương rạch với hóa chất hay thùng đựng đã sử dụng. Nên tái chế để thải bỏ hay đốt đi nếu được. Nếu không tái chế thì thải bỏ theo quy định địa phương. Thải bỏ rác tại nơi thải rác có giấy phép.

Điều cần làm khi thải bỏ : Thải bỏ sản phẩm chưa sử dụng. Mang thùng đựng rỗng đến địa điểm xử lý rác được chấp thuận để tái chế hay thải bỏ. Không sử dụng lại thùng đựng rỗng. Thải bỏ theo quy định địa phương, tiểu bang, và liên bang.

Đạo luật Bảo Tồn và Phục Hồi Tài Nguyên (Resource Conservation and Recovery Authorization Act, hay RCRA) Rác nguy hiểm : D002 (Ăn mòn)

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

Các phương pháp thải bỏ : Có thể đổ sản phẩm pha loãng vào cống vệ sinh.

Điều cần làm khi thải : Thải bỏ theo quy định địa phương, tiểu bang, và liên bang.

## ĐOẠN 14. THÔNG TIN VỀ CHUYÊN CHỞ

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

Nơi gởi hàng/người ký gởi/người gởi có trách nhiệm bảo đảm bao bì, nhãn, và ký mã hiệu phải phù hợp với phương thức chuyên chở đã chọn.

**Chuyên chở bằng đường bộ (DOT)**
Hàng hóa không nguy hiểm

**Chuyên chở bằng đường biển (IMDG/IMO)**

Hàng hóa không nguy hiểm

## ĐOẠN 15. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU QUY

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

**Số ghi danh EPA** : 6836-73-1677

**Hoạch Định Khẩn Cấp và Quyền Được Biết của Cộng Đồng (Emergency Planning and Community Right-to-Know, hay EPCRA)**

**Số Lượng Báo Cáo theo CERCLA (CERCLA Reportable Quantity, hay CERCLE RQ)**
Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với CERCLA RQ.

**Số Lượng Báo Cáo Chất Cực Kỳ Nguy Hiểm SARA 304**
Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với đoạn 304 EHS RQ.

**Các nguy hiểm SARA 311/312**: Ăn mòn hay rát da
Độc tính cấp tính (bất cứ đường tiếp xúc nào)
Hu hỏng mắt nghiêm trọng hay rát mắt

**SARA 302** : Chất liệu này không có bất cứ thành phần nào với đoạn 302 EHS TPQ.

**SARA 313** : Chất liệu này không có bất cứ thành phần hóa học nào với số CAS đã biết vượt quá mức ngưỡng báo cáo (De Minimis) do SARA Tựa Đề III, Đoạn 313.

**Dự luật California 65**
Sản phẩm này không có bất cứ hóa chất nào tiểu bang California biết là gây bệnh ung thư, khuyết tật bẩm sinh hay bất cứ khuyết tật sinh sản nào khác.

**Luật Quyền Được Biết Sản Phẩm Lau Chùi California (California Cleaning Product Right to Know Act) 2017 (SB 258)**

Quy định này áp dụng cho sản phẩm này.

| Tên hóa học | Số CAS | Chức năng | (Các) danh sách |
|---|---|---|---|
| Nước | 7732-18-5 | Chất làm loãng | Không áp dụng |
| Cồn, C9-11, ethoxylated | 68439-46-3 | Chất lau chùi | Không áp dụng |
| ethylenediamine tetraacetate | 64-02-8 | Chất lau chùi | Không áp dụng |
| Hợp chất nitơ nhóm bốn, di-C8-10- alkyldimethyl, chlorides | 68424-95-3 | Chất diệt khuẩn | Không áp dụng |
| n-alkyl (C14 50%; C12 40%; C16 10%) dimethyl benzyl ammonium chloride | 68424-85-1 | Chất diệt khuẩn | Không áp dụng |
| disodium metasilicate | 6834-92-0 | Tạo màng | Không áp dụng |
| Thành phần hương thơm | Không có | Mùi thơm | Không áp dụng |
| Thuốc màu | Không cho biết | Chất nhuộm | Không áp dụng |
| Thuốc màu | Không cho biết | Chất nhuộm | Không áp dụng |

*vào ecolab.com/sds để biết đường nối điện tử đến các danh sách chỉ định

**Các thành phần của sản phẩm này được báo cáo trong bản kê sau đây:**

**Bản Kê TSCA Hoa Kỳ** :
Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Danh Sách Các Chất Nội Địa (Domestic Substances List, hay DSL) Gia Nã Đại** :
Tất cả các thành phần của sản phẩm này có trong DSL Gia Nã Đại

**Bản Kê Các Hóa Chất Úc (Australia Inventory of Chemical Substances, hay AICS)** :
Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Tân Tây Lan. Bản Kê Các Hóa Chất** :
Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Nhật Bản. Bản Kê Các Hóa Chất Hiện Tại và Mới (Existing and New Chemical Substances Inventory, hay ENCS)** : không xác định

**Đại Hàn. Bản Kê Hóa Chất Hiện Tại của Đại Hàn (Korean Existing Chemicals Inventory, hay KECI)** : Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Bản Kê Hóa Học và Hóa Chất Phi Luật Tân (Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances, hay PICCS)** : Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Trung Quốc. Bản Kê Các Hóa Chất Hiện Tại ở Trung Quốc (Inventory of Existing Chemical Substances in China, hay IECSC)** : Trong bản kê, hay phù hợp với bản kê

**Bản Kê Hóa Chất Đài Loan (Taiwan Chemical Substance Inventory, hay TCSI)** :
không xác định

## ĐOẠN 16. THÔNG TIN KHÁC

**Sản phẩm NHƯ ĐƯỢC BÁN**

**NFPA:**

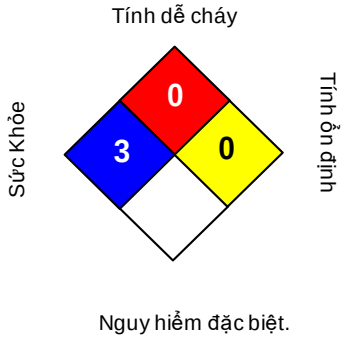


**HMIS III:**

| | |
|---|---|
| SỨC KHỎE | 3 |
| TÍNH DỄ CHÁY | 0 |
| NGUY HIỂM CHO CƠ THỂ | 0 |

0 = không đáng kể, 1 = Nhẹ,
2 = Trung bình, 3 = Cao
4 = Cực kỳ, * = Lâu dài

**Sản phẩm PHA LOÃNG KHI SỬ DỤNG**

**NFPA:**

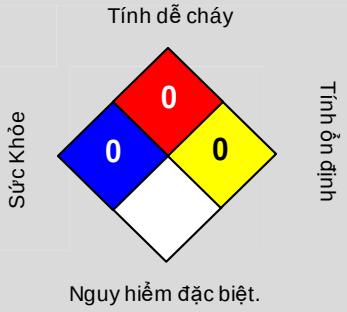


**HMIS III:**

| | |
|---|---|
| SỨC KHỎE | 0 |
| TÍNH DỄ CHÁY | 0 |
| NGUY HIỂM CHO CƠ THỂ | 0 |

0 = không đáng kể, 1 = Nhẹ,
2 = Trung bình, 3 = Cao
4 = Cực kỳ, * = Lâu dài

Ngày phát hành : 8 tháng Năm, 2019
Phiên bản : 1.3
Tác giả : Ban Điều Quy

THÔNG TIN DUYỆT LẠI: Thay đổi nào đáng kể cho thông tin điều quy hay sức khỏe trong bản duyệt lại này sẽ có đánh dấu một thanh ở lề trái của SDS.

Thông tin cung cấp trong Tờ Dữ Liệu An Toàn đúng theo hiểu biết, thông tin và ý kiến tốt nhất của chúng tôi vào ngày phát hành ấn bản này. Thông tin cung cấp chỉ để hướng dẫn sử dụng, xử trí, bảo quản, chuyên chở, thải bỏ và cung cấp theo cách an toàn, chứ không được xem là bảo đảm hay chi tiết kỹ thuật phẩm chất. Thông tin chỉ liên quan đến chất liệu cụ thể nêu rõ và có thể không phù hợp khi sử dụng chất liệu này kết hợp với bất cứ chất liệu nào khác hay trong bất cứ tiến trình nào, trừ khi có nêu trong văn bản.